

Ở Trung Quốc, Làm Đàn Ông Hay Phụ Nữ Khó Hơn?

1

Nǐhǎo! Qǐngwèn yīxià nǐmen

你好！请问一下你们

Xin chào! Cho mình hỏi các bạn một chút

2

jiùshì nǐ juéde zài xiànzài zhège shèhuì zhōng,

就是你觉得在现在这个社会，

các bạn cảm thấy trong xã hội ngày nay,

3

shì zuò nánrén nán háishì zuò nǚrén nán?

是做男人难还是做女人难？

làm đàn ông hay phụ nữ khó hơn?

4

Nánrén

男人

Đàn ông

5

Bùshì! Nǚrén

不是！女人

À không! Là phụ nữ

6

Wǒ a? Wǒ juéde yīnggāi nánrén bǐjiào xīnkǔ yīdiǎn.

我啊？我觉得应该男人比较辛苦一点。

Mình á? Mình nghĩ là làm đàn ông vất vả hơn một chút.

7

Nà nǐ xiān shuō yīxià zuò nǚrén wèishénme nán?

那你先说一下做女人为什么难?

Vậy bạn thử nói xem tại sao làm phụ nữ lại khó?

8

Jiùshì yòu yào gōngzuò, yòu yào dài hái zi ba, yǐhòu

就是又要工作，又要带孩子吧，以后

Đó là sau này vừa phải đi làm, vừa phải chăm sóc con cái.

9

Nánrén bùyòng dài hái zi ma?

男人不用带孩子吗?

Đàn ông không phải chăm sóc con cái sao?

10

Duì a! Hěn duō nánrén jiùshì bù dài hái zi a.

对啊！很多男人就是不带孩子啊。

Đúng vậy. Rất nhiều đàn ông không chăm sóc con cái.

11

Wǒ juéde nánrén nán shì yīnwèi tā yào gù zhe zhěng yī gè jiā ma.

我觉得男人难是因为他要顾着整一个家嘛。

Mình nghĩ làm đàn ông khó ở chỗ họ phải chăm sóc cả gia đình.

12

Ránhòu yālì huì bǐ nǚrén dà yīdiǎn.

然后压力会比女人大一点。

Và áp lực của họ cũng lớn hơn phụ nữ.

13

Wǒ juéde dōu nán ba.

我觉得都难吧。

Mình nghĩ làm đàn ông hay phụ nữ đều vất vả.

14

Zuòwéi yī gè nánrén, nǐ juéde nánrén yǒu nǎxiē dìfāng shì nán de?

作为一个男人，你觉得男人有哪些地方是难的？

Là một người đàn ông, bạn cảm thấy làm đàn ông có những điều gì khó?

15

Nánrén jiùshì yào dāndāng a, yào yǒu zérèn a, ránhòu bǐjiào...

男人就是要担当啊，要有责任啊，然后比较...

Đàn ông phải gánh vác trách nhiệm cho mọi thứ, và...

16

Jiùshì zhòngdàn dōu shì yā zài nánrén shēnshang de.

就是重担都是压在男人身上的。

tất cả mọi gánh nặng đều đổ dồn trên vai đàn ông.

17

Yǒu nǎxiē zhòngdàn ne?

有哪些重担呢？

Đó là những gánh nặng nào?

18

Bǐrú shuō: yǎngjiā a, ránhòu fùmǔ a, jiāting a,

比如说：养家啊，然后父母啊，家庭啊，

Ví dụ như là chăm sóc cho gia đình, cho cha mẹ (khi họ già yếu).

19

zhèxiē dōu shì wéirào zài nánrén shēnshang de.

这些都是围绕在男人身上的。

Tất cả những việc này trách nhiệm đều thuộc về đàn ông.

20

Jiùshì jīngjì yālì

就是经济压力

Ý bạn là những áp lực kinh tế?

21

Duì! Jīngjì yālì yě bǐjiào dà

对! 经济压力也比较大

Đúng vậy. Áp lực kinh tế cũng rất lớn.

22

Nà nǐ de... jiùshì nǐ de qīzi yǒu méiyǒu gōngzuò ne?

那你的... 就是你的妻子有没有工作呢?

Vậy vợ bạn có đi làm không?

23

Tā huìbùhuì bāngzhù nǐ yìqǐ chéngdān zhège jīngjì yālì ne?

她会不会帮助你一起承担这个经济压力呢?

Cô ấy có giúp bạn gánh vác vấn đề tài chính không?

24

Kěndìng shì yǒu gōngzuò de

肯定是有工作的

Đương nhiên là vợ mình có đi làm.

25

ránhòu rúguǒ qīzi bù gōngzuò dehuà,

然后如果妻子不工作的话,

Nếu vợ mình mà không đi làm,

26

kěndìng shì... yīgèrén shì yālì huì gèng zhòng a.

肯定是...一个人是压力会更重啊。

thì áp lực sẽ càng lớn hơn.

27

Kěndìng shì nǚrén nán la!

肯定是女人难啦!

Đương nhiên là làm phụ nữ khó hơn!

28

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

29

Dìyī gè, nǚrén tā shì yào jiéhūn, shēng háizi,

第一个, 女人她是要结婚、生孩子,

Đầu tiên, phụ nữ phải kết hôn, sinh con,

30

ránhòu wánle hái yào dēi dài háizi, hái yào dēi zuò jiāwù,

然后完了还要得带孩子, 还要得做家务,

sau đó phải chăm sóc con cái, làm việc nhà,

31

hái yào dēi zhèngqián.

还要得挣钱。

và còn phải kiếm tiền.

32

Nánrén tā zhǐgù zhèngqián jiù xíng le.

男人他只顾挣钱就行了。

Đàn ông thì chỉ cần đi kiếm tiền là được.

33

Nánrén jiù zhǐ gù zhèngqián jiù kěyǐ le ma?

男人就只顾挣钱就可以了吗?

Đàn ông chỉ cần kiếm tiền là được sao?

34

Duì! Suǒyǐ nǐ bù juéde shì nǚrén nán yīdiǎn ma?

对! 所以你不觉得是女人难一点吗?

Đúng vậy. Bạn không nghĩ là làm phụ nữ khó khăn hơn sao?

35

Wǒ juéde zhège shì chàbuduō.

我觉得这个是差不多。

Mình nghĩ cả hai đều khó như nhau.

36

Chàbuduō?

差不多?

Như nhau?

37

Nà nǐ xiān fābiǎo yīxià, chàbuduō shì wèishénme ne?

那你先发表一下，差不多是为什么呢?

Vậy bạn có thể nói xem tại sao lại như nhau không?

38

Jiùshì gēnjù gèrén de xìnggé ba, háiyǒu nánxìng de xìnggé ba

就是根据个人的性格吧，还有男性的性格*吧

Cái này dựa trên tính cách và đặc điểm giới tính,

39

Nánxìng zhèbiān ne, jiùshìshuō tā juéde...

男性这边呢，就是说他觉得...

Ví dụ như đàn ông, nếu họ cảm thấy...

40

nán dehuà, tā kěnéng yě bùhuì tǔlù chūlai

男的话，他可能也不会吐露出来

khó khăn, thì họ cũng sẽ không bộc lộ ra ngoài.

41

Tā zài wàimiàn dǎpīn

他在外面打拼

Họ ở bên ngoài dốc sức kiếm tiền.

42

jiù bǐrú shuō wǒ gèrén ba, nà wǒ kěnéng zài wàimiàn, wǒ dǎpīn,

就比如说我个人吧，那我可能在外边，我打拼，

Lấy mình làm ví dụ đi, khi đi làm bên ngoài

43

rènhé shìqíng yě bùhuì xiàng jiā lǐmiàn shuō shénme.

任何事情也不会向家里面说什么。

nếu gặp phải bất cứ khó khăn gì, mình cũng không về nhà nói với gia đình.

44

Wǒ zhǐ huì bàoxǐ, dànshì wǒ cónglǎibù bàoyōu de.

我只会报喜，但是我从来不报忧的。

Mình chỉ kể những tin vui, không bao giờ kể những chuyện không vui.

45

Yǒu shénme shìqíng wǒ yě bù shuō chūlai.

有什么事情我也不说出来。

Có chuyện gì mình cũng không nói ra.

46

Nǐ shuō zuò nǚrén bù nán ma?

你说做女人不难吗?

Bạn nghĩ làm phụ nữ không khó sao?

47

Qíshí wǒ huíqu, wǒ jiā lǐmiàn de rén, wǒ nèizǐ tāmen...

其实我回去, 我家里面的人, 我内子他们...

Thực ra khi mình về đến nhà, vợ mình....

48

nǐ shuō tā bù nán ma?

你说她不难吗?

Bạn nghĩ cô ấy không vất vả sao?

49

Nà liǎng gè xiǎoháizi... jǐge xiǎoháizi wéi zhe tā,

那两个小孩子... 几个小孩子围着她,

Hai đứa trẻ bám lấy cô ấy,

50

wǒ tóu dōu zhà le.

我头都炸了。

Chúng làm đầu mình cảm thấy muốn nổ tung.

51

Suǒyǐ shuō wǒ juéde dōu shì yīyàng!

所以说我觉得都是一样!

Đó là lí do mà mình nghĩ làm đàn ông và phụ nữ đều khó như nhau.

52

Zuò nǚrén nán

做女人难

Làm phụ nữ khó hơn.

53

Yǒu shénme yuányīn ma?

有什么原因吗?

Lí do là gì?

54

Bù zhīdào

不知道

Mình không biết.

55

Nà nǐ juéde zuò nǚrén yǒu nǎxiē fāngmiàn shì ràng nǐ juéde nán de ne?

那你觉得做女人有哪些方面是让你觉得难的呢?

Vậy bạn cảm thấy điều gì khiến bạn cảm thấy làm phụ nữ khó nhỉ?

56

Yīnwèi yào shēng bǎobǎo a

因为要生宝宝啊

Bởi vì phụ nữ phải sinh con.

57

Háiyǒu ne?

还有呢?

Còn gì nữa?

58

Méiyǒu le

没有了

Hết rồi.

59

Jiùshì shēng bǎobǎo juéde bǐjiào tòngkǔ, shì ba?

就是生宝宝觉得比较痛苦，是吧？

Sinh con rất đau phải không?

60

Duì!

对！

Đúng vậy!

61

Nà nánrén jiù méiyǒu shénme yālì ma? Nǐ juéde

那男人就没有什么压力吗？你觉得

Vậy bạn cảm thấy đàn ông không có áp lực gì sao?

62

Nánrén jiùshì gōngzuò yālì a

男人就是工作压力啊

Đàn ông thì có áp lực từ công việc.

63

Dōu nán!

都难！

Cả hai đều khó!

64

Nà nǐmen kě bùkěyǐ fēnbié jiǎng yīxià nǎxiē nánchū ne?

那你们可不可以分别讲一下哪些难处呢？

Vậy bạn có thể cho biết những khó khăn ở cả đàn ông và phụ nữ đó là gì không?

65

Shǒuxiān jiǎng yīxià nánrén ba, yǒu shénme nánchū?

首先讲一下男人吧，有什么难处？

Đầu tiên hãy nói về khó khăn của đàn ông đi.

66

Nánrén jiù yào zhuànqián yǎngjiā, dāngrán nǚrén yě yào,

男人就要赚钱养家，当然女人也要，

Đàn ông phải kiếm tiền nuôi gia đình, đương nhiên là phụ nữ cũng vậy.

67

dànshì nǚrén kěnéng jiù méiyǒu nánrén nàme dà de yā lì.

但是女人可能就没有男人那么大的压力。

Nhưng có lẽ áp lực kiếm tiền của phụ nữ không lớn như đàn ông.

68

Ránhòu nǚrén dehuà jiù yào shēng xiǎohái a, shénmede a

然后女人的话就要生小孩啊，什么的啊

Còn phụ nữ thì phải sinh con, v.v...

69

Dōu nán

都难

Cả hai đều khó!

70

Wǒ juéde nǚde kěnéng huì...

我觉得女的可能会...

Mình cảm thấy phụ nữ có lẽ sẽ...

71

jiù tā yǒuyīxiē tèshū de zérèn huì bǐ nánrén de hái gèng duō

就她有一些特殊的责任会比男人的还更多

có một vài trách nhiệm đặc biệt hơn đàn ông.

72

yīnwèi tā shēng xiǎohái dehuà,

因为她生小孩的话，

Bởi vì nếu như phụ nữ sinh con,

73

tā nǚshēng lái zhàogu huì bǐjiào duō yīdiǎn

她女生来照顾会比较多一点

thì phụ nữ sẽ phải chăm sóc con cái nhiều hơn.

74

Qíshí hěn lèi de, nà duàn shíjiān

其实很累的，那段时间

Khoảng thời gian đó thực sự rất mệt mỏi.

75

Quèshí! Nà nán de ne?

确实！那男的呢？

Quả thực là như vậy! Vậy còn đàn ông thì sao?

76

Nán de kěnéng yě jiù tūxiǎn zài jiātíng nàxiē,

男的可能也就突显在家庭那些，

Những khó khăn của đàn ông phần lớn xuất phát từ gia đình.

77

kěnéng jīngjì láiyuán de zérèn bǐjiào dà yīdiǎn.

可能经济来源的责任比较大一点。

Họ có trách nhiệm tài chính lớn hơn.

78

Nà jiùshì xiàng nǐmen èr wèi a, bǐrú shuō zài jīngjì fāngmiàn,

那就是像你们二位啊，比如说在经济方面，

Vậy ví dụ như hai bạn, về vấn đề tài chính,

79

nǐmen shì liǎng gè rén dōu yīqǐ chéngdān,

你们是两个人都一起承担，

thì cả hai bạn đều cùng nhau gánh vác,

80

háishi zhǐshì nánfāng chéngdān de duō yīdiǎn?

还是只是男方承担的多一点？

hay là bạn nam gánh vác nhiều hơn?

81

Yīqǐ

一起

Cùng nhau.

82

Nà nǐ huìbùhuì bāngzhù nǐ de...

那你会不会帮助你的...

Vậy bạn có giúp...

83

Shì qīzi háishi nǚpéngyou?

是妻子还是女朋友？

Cô ấy là vợ hay bạn gái bạn?

84

Qīzi

妻子

Vợ

85

Huìbùhuì bāngzhù nǐ de qīzi zài jiā lǐmiàn zhàogu xiǎohái a,

会不会帮助你的妻子在家里面照顾小孩啊,

Vậy bạn có giúp vợ bạn chăm sóc con cái,

86

huòzhě shì dǎsǎo yīxià wèishēng a?

或者是打扫一下卫生啊?

hay dọn dẹp nhà cửa không?

87

Ōu'ěr ba. bùhuì tài duō, jiùshì...

偶尔吧。不会太多，就是...

Thỉnh thoảng. Cũng không nhiều lắm.

88

Yě huì bāngmáng a? Nà hái tǐnghǎo de.

也会帮忙啊? 那还挺好的。

Nhưng bạn cũng giúp? Vậy cũng tốt rồi.

89

Wǒ juéde zuò nǚrén nán.

我觉得做女人难。

Mình nghĩ là làm phụ nữ khó.

90

Wèishénme ne?

为什么呢?

Tại sao?

91

Zěnmē shuō ne?

怎么说呢?

Nói thế nào nhỉ?

92

Zhōngguó de nàge... dàbùfen láishuō ba,

中国的那个... 大部分来说吧,

Ở Trung Quốc, phần lớn

93

dōu shì nán de bǐjiào dà nánrén zhǔyì yīdiǎn,

都是男的比较大男人主义一点,

đàn ông khá thượng đẳng,

94

nǚ de ne tā jiù huì shāowēi, zěnmē shuō ne?

女的呢她就会稍微, 怎么说呢?

còn phụ nữ có hơi chút... nói thế nào nhỉ?

95

zài jiā tíng dì wèi bǐjiào dī yīdiǎn

在家庭地位比较低一点

Địa vị của họ trong gia đình khá thấp.

96

Suǒyǐ wǒ juéde dàbùfen nǚ de dōu huì bǐ nán de yào nán yīdiǎn.

所以我觉得大部分女的都会比男的要难一点。

Vì vậy nên mình cảm thấy làm phụ nữ khó hơn đàn ông một chút.

97

Wǒ juéde chàbùduō a

我觉得差不多啊

Mình cảm thấy cũng gần như nhau.

98

Nà nǚ zuòwéi nǚrén, nǚ juéde zuò nǚrén yǒu nǎxiē nánchū ne?

那你作为女人，你觉得做女人有哪些难处呢？

Vậy là một phụ nữ, bạn cảm thấy làm phụ nữ có gì khó?

99

Wǒ hǎoxiàng méi yùdào shénme nánchū yīyàng de.

我好像没遇到什么难处一样的。

Có vẻ như mình không gặp phải khó khăn gì.

100

Nǚ juéde zuò de tǐnghǎo de shìbùshì?

你觉得做得挺好的是不是？

Bạn cảm thấy làm phụ nữ khá tốt, phải không?

101

Shì a!

是啊！

Đúng thế!

102

Nà zuò nánrén ne?

那做男人呢？

Vậy còn làm đàn ông thì sao?

103

Nánrén... wǒ juéde nánrén yě mán hǎo de a

男人... 我觉得男人也蛮好的啊

Đàn ông à... mình nghĩ làm đàn ông khá tốt.

104

Wǒ juéde liǎng gè dōu hěn nán.

我觉得两个都很难。

Mình nghĩ làm đàn ông hay phụ nữ đều khó.

105

Yīnwèi zuò nánrén ba, nǐ zhǎngdà le chūlái yào gōngzuò,

因为做男人吧，你长大了出来要工作，

Bởi vì làm đàn ông, trưởng thành rồi phải đi làm,

106

yào gěi... jiéhūn jiù yào mǎifáng mǎi chē shénmede

要给... 结婚就要买房买车什么的

còn khi kết hôn thì phải mua nhà, mua xe.

107

Yī dà duī de gōngzuò!

一大堆的工作！

Rất nhiều thứ phải làm!

108

Ránhòu nǐ yào zài nǐ niánqīng yīdiǎn de shíhou,

然后你要在你年轻一点的时候，

Rồi khi còn trẻ

109

bǐrú shuō sānshí suì zhīqián, jiù yào yǒu chē yǒu fáng shénmede

比如说三十岁之前，就要有车有房什么的

ví dụ như trước 30 tuổi, phải có nhà, có xe.

110

Nà jiù xūyào hěn pángdà de jīngjì shí lì, hái yǒu wén huà jī chǔ.

那就需要很庞大的经济实力，还有文化基础。

Đòi hỏi phải có nền tảng kinh tế và giáo dục vững chắc.

111

Tóngshí zài gōngzuò zhī yú,

同时在工作之余，

Bên cạnh công việc,

112

hái yào zhǎodào nǐ xǐhuan de bàn lǚ, duì ba?

还要找到你喜欢的伴侣，对吧？

còn phải tìm người yêu, đúng chứ?

113

Wǒ juéde zuò nǚrén bǐjiào nán yīdiǎn.

我觉得做女人比较难一点。

Mình cảm thấy làm phụ nữ khá khó.

114

Nà nín juéde shì shénme yuányīn ne?

那您觉得是什么原因呢？

Bạn nghĩ nguyên nhân là gì?

115

Yīnwèi xiànzài bùshì hěn duō... shénme dīdī a,

因为现在不是很多... 什么滴滴啊，

Ngày nay có rất nhiều.... ví dụ như là (Didi app đặt xe, giống như Uber)

116

shénme hěn duō duì nǚshēng ānquán zàochéng...

什么很多对女生安全造成...

có rất nhiều vấn đề liên quan đến sự an toàn của phụ nữ...

117

jiùshì nǚshēng chūqù de shíhou, chūxíng de shíhou huì bǐjiào bù ānquán?

就是女生出去的时候，出行的时候会比较不安全？

Ý bạn là phụ nữ khi ra ngoài không an toàn sao?

118

Nánrén jiù méiyǒu zhè fāngmiàn de wèntí ma?

男人就没有这方面的问题吗？

Đàn ông thì không gặp phải vấn đề này sao?

119

Nánrén hǎoxiàng méiyǒu ba.

男人好像没有吧。

Có vẻ như là không.

120

Zuò nánrén nán, wǒ juéde

做男人难，我觉得

Mình nghĩ là làm đàn ông khó.

121

Shēnwéi nánrén dehuà, wǒ juéde nánrén nán yīdiǎn.

身为男人的话，我觉得男人难一点。

Với tư cách là một người đàn ông, mình nghĩ làm đàn ông khó hơn chút.

122

Wèishénme ne?

为什么呢?

Tại sao nhỉ?

123

Yīnwèi wǒ běnlái jiùshì nánrén ma!

因为我本来就是男人嘛!

Bởi vì mình là đàn ông mà!

124

Nà nǐ juéde yǒu nǎxiē fāngmiàn ràng nǐ juéde nán ne?

那你觉得有哪些方面让你觉得难呢?

Vậy bạn cảm thấy đàn ông gặp khó khăn ở những khía cạnh nào?

125

Mǎidōngxī a, chūqù a, gòuwù a, dōu hěn nán, wǒ juéde

买东西啊、出去啊、购物啊，都很难，我觉得

Ví dụ như là đi mua sắm, đi chơi, đều rất khó.

126

Xuǎnzé yě hěn nán a!

选择也很难啊!

Cũng rất khó để đưa ra quyết định.

127

Nǐ bù juéde zuò nǚrén yě xuǎnzé hěn nán ma?

你不觉得做女人也选择很难吗?

Bạn không nghĩ là phụ nữ cũng khó đưa ra quyết định sao?

128

Bù juéde ba

不觉得吧

Mình không nghĩ vậy.

129

Fǎnzhèng hǎoxiàng shénme shìqíng dōu shì nánshēng juédìng de, wǒ juéde

反正好像什么事情都是男生决定的，我觉得

Dù sao thì phần lớn mọi việc là do đàn ông quyết định, mình nghĩ vậy...

130

Nǐ zhǐ de juédìng nǎxiē shìqíng ne?

你指的决定哪些事情呢？

Bạn đang đề cập đến những quyết định nào?

131

Bǐrú shuō: qù nǎlǐ wán, zěnmē gòuwù, mǎi shénme dōngxī,

比如说：去哪里玩、怎么购物、买什么东西、

Ví dụ như là quyết định đi đâu chơi, mua như thế nào, mua gì,

132

duōshao qián, shénme juédìng nàxiē...

多少钱、什么决定那些...

bao nhiêu tiền...

133

Jīběnshàng dōu shì nánrén juédìng de, wǒ juéde

基本上都是男人决定的，我觉得

về cơ bản đều là do đàn ông quyết định, mình nghĩ vậy.

134

Jiùshìshuō nǐ gēn nǐ nǚpéngyou chūqù guàngjiē de shíhou,

就是说你跟你女朋友出去逛街的时候，

Ý bạn là khi bạn đi mua sắm cùng với bạn gái,

135

huòzhě qù wán de shíhou, dōu shì yóu nǐ lái juéding zhèxiē shìqíng, shì ba?

或者去玩的时候，都是由你来决定这些事情，是吧？

hoặc là khi đi chơi, mọi thứ đều là do bạn quyết định, phải không?

136

Duì a!

对啊!

Đúng vậy!

137

Yībān dōu shì nánshēng juéding ba?

一般都是男生决定吧？

Thường là đàn ông quyết định nhỉ?

138

Wǒ juéde yīnwèi zuò nánrén dehuà, kěndìng yào zhǔdòng yīdiǎn lo.

我觉得因为做男人的话，肯定要主动一点咯。

Mình nghĩ bởi vì là đàn ông, cần phải chủ động một chút.

139

Zuò nǚrén nán!

做女人难!

Làm phụ nữ khó hơn!

140

Yǒu shénme yuányīn ne?

有什么原因呢？

Nguyên nhân là gì?

141

Nǐ kàn, nǚrén yào shēng hái zi a, yào zuǒfàn, zuò jiāwù, shìbùshì?

你看，女人要生孩子啊、要做饭、做家务，是不是？

Bạn thấy đấy, phụ nữ phải sinh con, nấu cơm, làm việc nhà, đúng không?

142

Hái yào shàngbān na, yòu jiē hái zi a,

还要上班呐、又接孩子啊，

Lại còn phải đi làm, đón con,

143

ránhòu yòu yào xiàojìng gōngpó, shìbùshì?

然后又要孝敬公婆，是不是？

và còn phải chăm sóc bố mẹ chồng, đúng chứ?

144

Hěn duō... jiùshìshuō hǎo duō shìqíng dōu shì nǚrén lái zuò de ma.

很多... 就是说好多事情都是女人来做的嘛。

Rất nhiều việc mà phụ nữ phải làm.

145

Nà nánrén kěnéng jiùshì bǐjiào jiǎndān de shàngbān xiàbān,

那男人可能就是比较简单的上班下班，

Còn đàn ông thì đơn giản chỉ là đi làm và về nhà,

146

hěn duō dōngxī dōu bù xūyào zuò a!

很多东西都不需要做啊！

rất nhiều thứ không phải làm!

147

Nà hái yǒu yī gè wèntí, jiùshì nǐ kàn a, zài Zhōngguó ne, xiāngduì lái shuō,

那还有一个问题，就是你看啊，在中国呢，相对来说，

Còn một câu hỏi nữa đó là, ở Trung Quốc,

148

jiùshì yībān ne dōu shì nǚrén zài jiā lǐmiàn zhàogu háizi, ránhòu zuò jiāwù.

就是一般呢都是女人在家里面照顾孩子，然后做家务。

phần lớn việc chăm sóc con cái, làm việc nhà đều là do phụ nữ đảm nhận.

149

Nǐ juéde zhè yīdiǎn láishuō, duì nǚrén gōngpíng ma?

你觉得这一点来说，对女人公平吗？

Bạn nghĩ điều này có công bằng với phụ nữ không?

150

Nánrén shìbùshì yīnggāi yě chéngdān yīxiē jiāwù ne?

男人是不是应该也承担一些家务呢？

Không phải là đàn ông cũng nên tham gia làm việc nhà sao?

151

Nà shíjìshàng yě yǒude nánde chéngdān jiāwù de!

那实际上也有的男的承担家务的啊！

Trên thực tế vẫn có đàn ông làm việc nhà mà!

152

Wǒ juéde xiànzài Zhōngguó de nǚxìng bǐ Rìběn de,

我觉得现在中国的女性比日本的，

Mình nghĩ so với phụ nữ Nhật Bản

153

huòzhě shénme qítā guójiā,

或者什么其它国家，

hoặc ở một số quốc gia khác

154

(dōu yào kāifàng hěn duō, yīnwèi...) dōu yào zìyóu hěn duō

(都要开放很多，因为...) 都要自由很多

phụ nữ Trung Quốc vẫn tự do hơn nhiều.

155

Qíshí zài Zhōngguó de nǚshēng xiāngduì yú qítā guójiā de láishuō,

其实在中国的女生相对于其它国家的来说，

Thực tế, phụ nữ Trung Quốc so với phụ nữ các quốc gia khác,

156

wǒ juéde tā de...

我觉得她的...

Mình nghĩ là...

157

jiùshì dìwèi a bǐ qítā guójiā zhēn de yào gāo

就是地位啊比其它国家真的要高

địa vị xã hội vẫn cao hơn.

158

Wèishénme?

为什么？

Tại sao?

159

Tā yǒu hěn duō de jīngjì quán, zìyóu quán.

她有很多的经济权、自由权。

Bởi vì phụ nữ Trung Quốc có tiền, có tự do.

160

Bāokuò tā bùxiǎng dài xiǎohái,

包括她不想帶小孩，
Ngay cả khi phụ nữ không muốn chăm sóc con cái,

161

kěyǐ liú zài jiā lǐmian gěi pópo dài a,
可以留在家里面给婆婆帶啊，
thì có thể để con ở nhà cho mẹ chồng chăm,

162

tā zìjǐ chūlái gōngzuò yě yǒu a, jīngcháng dōu yǒu de.
她自己出来工作也有啊，经常都有的。
còn mình thì đi làm. Điều này là rất bình thường.

163

Wǒmen Zhōngguó zài zhè yīfāngmiàn, wǒ juéde méiyǒu Rìběn nàme...
我们中国在这一方面，我觉得没有日本那么...
Về mặt này, mình cảm thấy ở Trung Quốc không như ở Nhật Bản

164

jiùshìshuō nánzūnnǚbēi, bāokuò Hánguó zhè fāngmiàn la,
就是说男尊女卑，包括韩国这方面啦，
coi trọng đàn ông, hạ thấp phụ nữ. Hay như ở Hàn Quốc...

165

suǒyǐ wǒmen Zhōngguó bù cúnzài shuō shénme...
所以我们中国不存在说什么...
Vì vậy nên mình không nghĩ ở Trung Quốc tồn tại cái...

166

Xiàng gāngcái nǐ shuō de nàge wèntí, jiào shénme wèntí a?
像刚才你说的那个问题，叫什么问题啊？
vấn đề như bạn vừa nhắc tới, cái gì nhỉ?

167

Jiùshì duì nǚrén bù gōngpíng

就是对女人不公平

là vấn đề bất công đối với phụ nữ. (trong việc chăm sóc con cái và làm nội trợ)

168

Méiyǒu shuō cúnzài bù gōngpíng de wèntí.

没有说存在不公平的问题。

Không tồn tại tình trạng bất công ở phụ nữ ở (Trung Quốc)

169

Wǒ juéde jiù suànshì dāng jiātíngzhǔfù dehuà, yě shì yīzhǒng fùchū ba,

我觉得就算是当家庭主妇的话，也是一种付出吧，

Mình nghĩ việc nội trợ cũng được coi như là sự hi sinh cho gia đình.

170

ránhòu nánshēng dehuà yě yīnggāi fēndān jiālǐ de zérèn.

然后男生的话也应该分担家里的责任。

Còn đàn ông mình nghĩ cũng nên chia sẻ một phần trách nhiệm.

171

En, wǒ yě juéde.

嗯，我也觉得。

Ừ, mình cũng vậy.

172

Yīnwèi zài... wǒ juéde dào le xiànzài zhège shídài,

因为在... 我觉得到了现在这个时代，

Bởi vì mình nghĩ ở thời đại này,

173

jiùshì nánǚ gōngpíng yīdiǎn bǐjiào hǎo ba.

就是男女公平一点比较好吧。

nam nữ nên công bằng một chút thì tốt hơn.

174

Jiùshì nán de yě yào xué zhe chéngdān yīdiǎn nǚrén de gōngzuò a,

就是男的也要学着承担一点女人的工作啊，

Đàn ông nên học cách đảm nhận một số công việc của phụ nữ,

175

nǚ de yě yào tǐyàn yīxià nánshēng de xīnkǔ a.

女的也要体验一下男生的辛苦啊。

phụ nữ cũng nên thử trải nghiệm những vất vả của đàn ông.

176

Qíshí wǒ juéde zuòwéi nánrén shēnshang...

其实我觉得作为男人身上...

Thực ra, mình nghĩ là một người đàn ông...

177

wǒ juéde, zhèyàng qù jiǎng,

我觉得，这样去讲，

nếu giống như bạn nói (đàn ông chịu mọi áp lực tài chính, còn phụ nữ làm nội trợ)

178

qíshí yě suànshì yǒudiǎn gōngpíng

其实也算是有点公平

thì cũng có chút công bằng,

179

Nǐ zhīdào wèishénme ma?

你知道为什么吗？

Bạn biết tại sao không?

180

Wǒ juéde cóng nǚrén de shēnglǐ jiégòu láijiǎng ba,

我觉得从女人的生理结构来讲吧,

Vì theo mình, nếu nói từ góc độ cấu trúc sinh học của người phụ nữ,

181

nà běnshēn nǚrén jiù yǐjīng zài zhè fāngmiàn...

那本身女人就已经在这方面...

thì ở mặt này, vốn dĩ người phụ nữ đã...

182

Nánnǚ zhījiān zài zhè fāngmiàn, nǚrén qíshí shǔyú jiù bù gōngpíng le.

男女之间在这方面, 女人其实属于就不公平了。

vốn dĩ không công bằng với phụ nữ.

183

Yīnwèi nǚrén shēnshang yǒngyuǎn dōu yǒu yī gè zǐgōng,

因为女人身上永远都有一个子宫,

Bởi vì phụ nữ có tử cung,

184

tā jiù yào chéngdān zhe huáiyùn, shēng hái'zi (de zérèn).

她就要承担着怀孕, 生孩子(的责任)。

nên họ có trách nhiệm mang bầu, sinh con.

185

Érqiě jiù huì yǒu yī gè tiānxìng de mǔ'ài chūlái de

而且就会有一个天性的母爱出来的

Hơn nữa nó sản sinh ra tình mẫu tử (khiến phụ nữ chăm sóc con nhiều hơn)

186

suǒyǐ wǒ yīzhí dōu huì... méiyǒushénme gōngpíng bù gōngpíng de.

所以我一直都会... 没有什么公平不公平的。

Nên mình nghĩ không có gì là bất công với đàn ông (khi họ phải gánh vác trách nhiệm tài chính).

187

Wǒ juéde yīnggāi shì nánǚpíngděng, jiù dàjiā yīqǐ lái zuò,

我觉得应该是男女平等，就大家一起来做，

Mình nghĩ giữa đàn ông và phụ nữ nên có sự công bằng, cả hai nên giúp đỡ nhau.

188

ránhòu zhèyàng yǒuzhùyú cùjìn yī gè jiātíng héxié ma.

然后这样有助于促进一个家庭和谐嘛。

Như vậy sẽ giúp xây dựng một gia đình hòa thuận.

189

Qíshí Xīfāng hěn duō dōu shì zhèzhǒng,

其实西方很多都是这种，

Thực tế, ở phương Tây đều như vậy,

190

jiùshì nánǚpíngděng de, dàjiā yīqǐ lái chéngdān,

就是男女平等的，大家一起来承担，

kiểu nam nữ bình đẳng, cùng nhau gánh vác trách nhiệm.

191

mán duō de

蛮多的

Khá là nhiều.

192

Jìrán nín juéde nánrén yīnggāi bāngzhù nǚrén fēndān jiāwù,
既然您觉得男人应该帮助女人分担家务,
Bạn cho rằng đàn ông nên giúp phụ nữ làm việc nhà,

193

nà nǚrén shìbùshì yīnggāi yě bāngzhù nánrén fēndān yīxiē jīngjì yālì ne?
那女人是不是应该也帮助男人分担一些经济压力呢?
vậy phụ nữ có nên chia sẻ gánh nặng tài chính với đàn ông không?

194

Zhège shì de, wǒ yě rèntóng de.
这个是的，我也认同的。
Có, cái này thì mình đồng tình.

195

Yīnwèi zhège jiā shì liǎng gè rén de ma,
因为这个家是两个人的嘛,
Bởi vì gia đình là của cả hai người,

196

nà kěndìng jiùshìshuō dàjiā dōu yào wèi zhège jiātíng qù zuò yīxiē fùchū ma.
那肯定就是说大家都要为此家庭去做一些付出嘛。
vậy tất nhiên là cả hai đều phải hy sinh cho gia đình chứ.

197

Zhège wǒ shì rènkě de.
这个我是认可的。
Mình cũng đồng tình với điều này.

198

Kěshì xiànzài nǚshēng yě yǒu zhuànróng yǎngjiā de a!
可是现在女生也有赚钱养家的啊!

Nhưng ngày nay phụ nữ cũng kiếm tiền và nuôi gia đình mà!

199

Xiànzài hěn duō nǚshēng dōu shì jīngjì dúlì, yǒu gōngzuò de,

现在很多女生都是经济独立，有工作的，

Ngày nay rất nhiều phụ nữ độc lập về tài chính, có việc làm,

200

bù wánquán shì nánshēng zhuànqián yǎngjiā, nǚshēng jiù zài jiālǐ dài hái zi.

不完全是男生赚钱养家,女生就在家里带孩子.

không hoàn toàn đúng khi nói đàn ông kiếm tiền nuôi gia đình, phụ nữ ở nhà chăm sóc con cái.

201

Nà nǚ juéde xiànzài de shèhuì zài jiā lǐmiàn zuò jiāwù,

那你觉得现在的社会在家里面做家务，

Vậy bạn cho rằng, trong xã hội ngày nay, người ở nhà làm nội trợ,

202

háiyǒu zhàogu háizi de, tōngcháng shì nán de háishi nǚ de duō ne?

还有照顾孩子的，通常是男的还是女的多呢？

và chăm sóc con cái, thường là đàn ông hay phụ nữ?

203

Yībān dōu shì nǚ de.

一般都是女的。

Thường là phụ nữ.

204

Nà nǚ juéde nánshēng shìbùshì yīnggāi yě yào

那你觉得男生是不是应该也要

Vậy bạn có nghĩ là đàn ông cũng nên

205

chéngdān yīxiē zhè fāngmiàn de yālì ne?

承担一些这方面的压力呢？

đảm nhận một số công việc nội trợ không?

206

Jiùshì gēn nǚfāng fēndān yīxià

就是跟女方分担一下

Nghĩa là san sẻ công việc nội trợ với phụ nữ.

207

wǒ juéde zhège wúsuǒwèi.

我觉得这个无所谓。

Mình nghĩ cái này không thành vấn đề.

208

Shéi de gōngzī gāo jiù shéi chūqù shàngbān ma.

谁的工资高就谁出去上班嘛。

Ai kiếm được nhiều tiền hơn thì người đó đi làm.

209

Ránhòu zhàogu jiāting dehua, jiù juéde xiàng xiàbān a,

然后照顾家庭的话，就觉得像下班啊，

Còn về việc chăm sóc nhà cửa, thì chỉ cần khi tan làm,

210

kòngxián shíjiān kěyǐ bāng yīxià shǒu, zhèyàng jiù kěyǐ le.

空闲时间可以帮一下手，这样就可以了。

rảnh rồi thì giúp một tay là được.

211

Bùyīdìng shuō fēiyào shuō fēn de nàme qīngchū.

不一定说非要说分得那么清楚。

Chứ không nhất thiết phải phân công quá rạch ròi.

212

Nǐ píngcháng huì bāngzhù nǐ de qīzi zhàogu háiizi, háiyou zuò jiāwù ma?

你平常会帮助你的妻子照顾孩子，还有做家务吗？

Bình thường bạn có thường giúp vợ chăm sóc con cái, làm việc nhà không?

213

Qíshí dōu shì wǒ bǐjiào duō.

其实都是我比较多。

Thực ra mình thường làm những việc đó nhiều hơn.

214

Duì! Qíshí dōu shì wǒ zhàogu háiizi bǐjiào duō, háiishi...

对！其实都是我照顾孩子比较多，还是...

Đúng vậy! Thực ra việc chăm sóc con cái thường là mình làm nhiều hơn...

215

Ó? Nà nǐ hái bǐjiào hǎo de bàba o, shì

哦？那你还比较好的爸爸哦，是

Ồ? Vậy bạn là một người cha tốt đấy!

216

Háihǎo ba

还好吧

Cũng bình thường.

217

Jiǎrú yǒu xià yībèizi, nǐ shì yuànyì zuò nánrén háiishi zuò nǚrén?

假如有下一辈子，你是愿意做男人还是做女人？

Ví dụ nếu có kiếp sau, bạn muốn làm đàn ông hay phụ nữ?

218

Wǒ a? Zuò nánrén

我啊? 做男人

Mình á? Làm đàn ông.

219

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

220

Zuò nánrén jiù bùyào zuò zhème duō shìr a!

做男人就不要做这么多事儿啊!

Vì làm đàn ông mình sẽ không phải làm quá nhiều thứ.

221

Jiù hǎohǎo de zài wàimiàn chuàngyè jiù kěyǐ le.

就好好地在外边创业就可以了。

Chỉ cần cố gắng làm việc ở bên ngoài là được.

222

Nà nǐ zài jiā lǐmiàn bùshì shuō zuò de...

那你在家里面不是说做得...

Không phải bạn nói rằng...

223

Guò de tǐng qīngsōng de ma? Nǐ gānggang shuō

过得挺轻松的吗? 你刚刚说

ở nhà khá thoải mái sao?

224

Dànshì nánrén tā yuànyì zuò jiāwù shì jiù zuò a,

但是男人他愿意做家务事就做啊,

Nhưng đàn ông thích làm việc nhà thì làm,

225

nǚrén jiù bìxū yào zuò a.

女人就必须要做啊。

còn phụ nữ thì đó là việc mà họ phải làm.

226

Nà nǐ juéde jiùshì nǚrén bìxū zuò jiāwù,

那你觉得就是女人必须做家务,

Vậy bạn cho rằng phụ nữ phải làm nội trợ,

227

zhège duì nǚrén láishuō gōngpíng ma?

这个对女人来说公平吗?

điều đó có công bằng với phụ nữ không?

228

Wǒ juéde yě gōngpíng a.

我觉得也公平啊。

Mình nghĩ là có.

229

Wèishénme ne?

为什么呢?

Tại sao?

230

Jiāwù shì yībān háishi nǚrén zuò hǎoxiē a.

家务事一般还是女人做好些啊。

Vì việc nhà thường phụ nữ làm sẽ tốt hơn.

231

Zuò de gānjìng yīxiē a.

做得干净一些啊。

Họ sẽ làm sạch sẽ hơn,

232

Xìxīn yīxiē a

细心一些啊

cẩn thận hơn.

233

Nà nǐ zhàngfu píngcháng huìbùhuì bāng nǐ?

那你丈夫平常会不会帮你?

Vậy chồng bạn có thường hay giúp bạn làm việc nhà không?

234

Wǒ zhàngfu a? Wǒ zhàngfu hǎo qínkuài de.

我丈夫啊? 我丈夫好勤快的。

Chồng mình á? Anh ấy rất siêng năng.

235

Tā hěn huì zuò jiāwù shì de.

他很会做家务事的。

Cũng rất giỏi làm việc nhà.

236

Nánguài nǐ zhème xìngfú ne!

难怪你这么幸福呢!

Thảo nào bạn trông hạnh phúc vậy!

237

Nà wǒ xiǎng wèn yīxià,

那我想问一下，

Vậy mình muốn hỏi một chút,

238

yīnwèi nǐ gānggang yǒu jiǎng le zuò nánrén bǐjiào nán ma,

因为你刚刚有讲了做男人比较难嘛，

vì vừa nãy bạn có nói làm đàn ông khá khó mà,

239

nà jiǎrú nǐ yǒu xià yībèizi, nǐ shì yuànyì zuò nánrén háishi zuò nǚrén?

那假如你有下一辈子，你是愿意做男人还是做女人？

vậy nếu như có kiếp sau, bạn sẽ muốn làm đàn ông hay phụ nữ?

240

Zuò nánrén

做男人

Làm đàn ông.

241

En? Dàn nǐ bùshì shuō zuò nánrén nán ma?

嗯？但你不是说做男人难吗？

Ừa? Nhưng không phải bạn nói làm đàn ông khó sao?

242

Nán yě yào zuò, wǒ juéde tǐnghǎo de a, zuò nánrén

难也要做，我觉得挺好的啊，做男人

Khó cũng làm, mình nghĩ làm đàn ông khá hay.

243

Nán dehuà, dànshì yǒu hěnn duō yōudiǎn a, wǒ juéde

难的话，但是有很多优点啊，我觉得

Mặc dù khó nhưng vẫn có rất nhiều lợi ích mà.

244

Yě tǐnghǎo de

也挺好的

Khá tốt.

245

Nà yǒu nǎxiē yuányīn ràng nǐ juéde bùxiǎng zài zuò nǚrén ne?

那有哪些原因让你觉得不想再做女人呢？

Vậy có lí do nào khiến bạn không muốn làm phụ nữ nữa không?

246

Shēng háizi huì tòng!

生孩子会痛！

Sinh con sẽ rất đau!

247

Háishi nǚrén

还是女人

Mình vẫn muốn làm phụ nữ.

248

Nǐ zhīdào wèishénme ma?

你知道为什么吗？

Bạn biết tại sao không?

249

Yīnwèi nǚrén kěyǐ chuān piàoliang de qúnzi, kěyǐ huàzhuāng.

因为女人可以穿漂亮的裙子，可以化妆。

Bởi vì phụ nữ có thể mặc những chiếc váy đẹp, được make-up.

250

Zuò nǚrén na!

做女人呐!

Làm phụ nữ!

251

Wèishénme ne?

为什么呢?

Tại sao?

252

Yīnwèi xiǎng xiǎng a, wǒ zuò nǚrén, zhǐyào zài wǒ...

因为想想啊，我做女人，只要在我...

Bởi vì, bạn nghĩ mà xem, là phụ nữ, chỉ cần ...

253

Wǒ yǒu wàimào de shíhou, wǒ kěyǐ bù xūyào àiqíng, shì ba?

我有外貌的时候，我可以不需要爱情，是吧？

chỉ cần có chút nhan sắc, mình có thể không cần tình yêu nữa, đúng chứ?

(nghĩa là có nhan sắc để tìm kiếm người yêu hơn)

254

Ránhòu dāng wǒ zhǎngdà de shíhou, wǒ yǒunénglì, wǒ qù... jīngjì dúlì

然后当我长大的时候，我有能力，我去... 经济独立

Sau đó khi trưởng thành, mình chỉ cần có khả năng, độc lập về tài chính

255

nàshíhou wǒ jiù shénme dōu bù quē le, shì ba?

那时候我就什么都不缺了，是吧？

thì lúc đó chẳng còn thiếu gì cả, đúng chứ?

256

Nánshēng

男生

Đàn ông

257

Wǒ yào biàn nǚde, wǒ hái shì yào zuò nǚde.

我要变女的，我还是要做女的。

Mình vẫn muốn làm phụ nữ.

258

Wèishénme?

为什么？

Tại sao?

259

Nánshēng kěyǐ tán hěn duō nǚpéngyou a, kěyǐ chūqù làng.

男生可以谈很多女朋友啊，可以出去浪。

Đàn ông có thể có nhiều bạn gái, có thể đi chơi bời vui vẻ.

260

Yīnwèi wǒ juéde hái shì nǚshēng hǎo.

因为我觉得还是女生好。

Vì mình cảm thấy làm phụ nữ vẫn tốt hơn.

261

Yīnwèi wǒ jiù juéde nánshēng zhēn de shì yālì huì bǐjiào dà yīdiǎn.

因为我就觉得男生真的是压力会比较大一点。

Vì mình cảm thấy áp lực của đàn ông có lớn hơn một chút.

262

Háishi zuò nánrén ba.

还是做男人吧。

Vẫn muốn làm đàn ông.

263

Wèishénme?

为什么？

Tại sao?

264

Nǚrén yào shēng hái zi a, hǎo tòng!

女人要生孩子啊，好痛！

Vì phụ nữ phải sinh con, đau lắm!

265

Wǒ juéde wǒ yuànyì zuò nán de, bù yuànyì zuò nǚ de.

我觉得我愿意做男的，不愿意做女的。

Mình nghĩ là mình muốn làm đàn ông, không muốn làm phụ nữ.

266

Yǒu shénme yuányīn ma?

有什么原因吗？

Lí do là gì?

267

Méiyǒu shuō tèbié de yuányīn.

没有说特别的原因。

Cũng không có lí do gì đặc biệt.

268

Kěnéng jiùshìshuō zhè bèizi shì zuò nǚ de ma.

可能就是说这辈子是做女的嘛。

Chỉ là có lẽ do kiếp này làm phụ nữ rồi,

269

Rúguǒ xiàbèizi yǒu xuǎnzé de quánlì,

如果下辈子有选择的权力,

nếu kiếp sau có quyền lựa chọn

270

jiù yīdìng bùhuì zài zuò nǚde le.

就一定不会再做女的了。

thì mình nhất định sẽ không chọn làm phụ nữ nữa.

271

Yě méiyǒu shuō shénme tèbié de yuányīn.

也没有说什么特别的原因。

Nghĩa là không có lí do gì đặc biệt,

272

Jiù xiǎng tǐyàn yíxià, shì ma?

就想体验一下，是吗？

chỉ là bạn muốn thử trải nghiệm (cảm giác làm đàn ông) thôi phải không?

273

En, duì!

嗯，对！

Vâng, đúng vậy!

274

Zuò nánrén

做男人

Làm đàn ông

275

Wèishénme ne?

为什么呢?

Tại sao?

276

Méiyǒu a, yīnwèi jiùshì xiǎng shì yīxià ma.

没有啊，因为就是想试一下嘛。

Không tại sao cả, chỉ là mình muốn thử thôi.

277

Xiàbèizi wǒ yào chángshì yīxià zuò nánrén.

下辈子我要尝试一下做男人。

Kiếp sau mình muốn thử cảm giác làm đàn ông.

278

Bìng bùshì shuō zuò nǚrén bùhǎo, zhǐshì xiǎng chángshì yīxià. zhèyàngzi

并不是说做女人不好，只是想尝试一下。这样子

Không phải là làm phụ nữ không tốt, chỉ là mình muốn thử thay đổi thôi. Đơn giản là như vậy!

279

Yǒu jǐ fāngmiàn de shìqíng shì nǐ juéde xiǎngyào chángshì yīxià,

有几方面的事情是你觉得想要尝试一下，

Bạn muốn thử trải nghiệm những điều gì,

280

bǐjiào hàoqí de ne?

比较好奇的呢?

hay có gì khiến bạn tò mò không?

281

Yīnwèi...

因为...

Mình

282

wǒ juéde jiùshìshuō yīnwèi nánxìng tā cóng nàge shēnglǐ shàng láijiǎng,

我觉得就是说因为男性他从那个生理上来讲,

nghĩ là đứng từ góc độ sinh học của đàn ông

283

tā shì bǐjiào jiǎndān de.

他是比较简单的。

thì khá đơn giản.

284

Yīnwèi nǐ xiàng nǚxìng de rǎnsètǐ dōu shì XX (XY) ma,

因为你像女性的染色体都是 XX (XY) 嘛,

Vì nhiễm sắc thể của phụ nữ đều là XX (XY) mà,

285

duìbùduì?

对不对?

Đúng chứ?

286

Suǒyǐ shuō jiùshìshuō kěnéng nǚde xiǎng de hěn duō,

所以说就是说可能女的想的很多,

Vì vậy nên phụ nữ suy nghĩ rất nhiều.

287

dàn nánxìng xiāngduì láishuō jiù bǐjiào jiǎndān yīxiē.

但男性相对来说就比较简单一些。

Nhưng đàn ông lại tương đối đơn giản hơn.

288

Wǒ juéde kěnéng chángshì yīxià,

我觉得可能尝试一下，

Vì vậy nên mình muốn thử một lần.

289

zhèyàngzi kěnéng jiù méiyǒu nǚxìng nàme duō fánnǎo.

这样子可能就没有女性那么多烦恼。

Như vậy sẽ không đau đầu như khi làm phụ nữ.

290

Nà língwài yīfāngmiàn,

那另外一方面，

Mặt khác,

291

kěnéng nánxìng de tǐlì gè fāngmiàn shēntǐ huì bǐ nǚxìng,

可能男性的体力各方面身体会比女性，

thể lực nam giới luôn khỏe hơn nữ giới ở mọi mặt,

292

jiùshìshuō tiānrán tiáojiàn huì hǎo hěn duō.

就是说天然条件会好很多。

đồng nghĩa với việc khả năng tự nhiên của nam giới tốt hơn.

293

Suǒyǐ shuō zhè yě shì xiǎng qù chángshì (de yuányīn).

所以说这也是想去尝试(的原因)。

Vì vậy nên đó cũng là lí do mình muốn thử làm đàn ông.

294

Lìngwài dehuà jiù juéde kěnéng shì gǎnshòu bù yīyàng ma,

另外的话就觉得可能是感受不一样嘛,

Thêm vào đó, mình nghĩ trải nghiệm làm đàn ông cũng sẽ khác.

295

yīnwèi bù yīyàng de wùzhǒng ma, hái shì xiǎng tǐyàn yīxià de, zhèyàngzi

因为不一样的物种嘛, 还是想体验一下的, 这样子

Bởi vì đó là hai giới khác nhau, nên mình muốn trải nghiệm sự khác nhau đó.

296

Xiǎng qù tǐyàn yīxià a?

想去体验一下啊?

Vậy là bạn chỉ muốn thử cảm giác làm đàn ông?

297

Duì duì duì!

对对对!

Đúng vậy!

298

Dōu kěyǐ.

都可以。

Cả hai đều được.

299

Yīnwèi wǒ xiǎng rúguǒ shì yǒu zhège kěnéng dehuà,

因为我想如果是有这个可能的话,

Bởi vì mình nghĩ nếu có thể,

300

háishi kěyǐ tǐyàn yíxià.

还是可以体验一下。

mình cũng muốn trải nghiệm (việc làm phụ nữ).

301

Nà rúguǒ nǐ yǒu xiàbèizi, nǐ huì yuànyì zuò nǚrén ma?

那如果你有下辈子，你会愿意做女人吗？

Vậy nếu có kiếp sau, bạn có muốn làm phụ nữ không?

302

Nà kěndìng bù yuànyì zuò nǚrén a! Zhème xīnkǔ!

那肯定不愿意做女人啊！这么辛苦！

Đương nhiên là không rồi! Khổ như vậy mà!

303

Nǐ bùshì shuō zuò nánrén xīnkǔ ma?

你不是说做男人辛苦吗？

Không phải bạn nói làm đàn ông khó hơn sao?

304

Zuò nánrén, wǒ shuō yě yīyàng.

做男人，我说也一样。

Làm đàn ông.... Mình nói là như nhau mà.

305

Qíshí wǒ dōu shì shuō bànbiāntiān, wǒ dōu shì zhèyàng shuō de.

其实我都是说半边天，我都是这样说的。

Mình nói là nam giới hay nữ giới đều là một nửa của bầu trời.

306

Nà jiǎrú zài zhè yībèizi, nǐ hūrán jiān yǒu yī tiān biàncéng le nǚrén,

那假如在这一辈子，你忽然间有一天变成了女人，

Vậy nếu như ở kiếp này, đột nhiên bạn trở thành phụ nữ,

307

nǐ zuì zuì xiǎng zuò de yī jiàn shìqíng shì shénme?

你最最想做的一件事情是什么？

thì điều mà bạn muốn làm nhất là gì?

308

Zài gǎnshòu yīcì àiqíng.

再感受一次爱情。

Đó là trải nghiệm tình yêu một lần nữa.

309

Nǐ shuō zài zhǎo yī gè nánrén gǎnshòu yīxià àiqíng, shì ma?

你说再找一个男人感受一下爱情，是吗？

Ý bạn là bạn sẽ tìm một người đàn ông để trải nghiệm tình yêu, phải không?

310

Shì de

是的

Đúng vậy!

311

Nǐ huì xiǎngyào zhǎo shénmeyàng de nánrén ne?

你会想要找什么样的男人呢？

Bạn muốn tìm kiếm người đàn ông như thế nào?

312

Rúguǒ dāng wǒ biàncéng nǚrén de shíhou,

如果当我变成女人的时候，

Nếu như mình trở thành phụ nữ,

313

wǒ yǒu yīdìng de jīngjījīchǔ dehuà,
我有一定的经济基础的话,
mình có tiền,

314

wǒ juéde néng ràng wǒ kāixīn de jiù hěn hǎo le.
我觉得能让我开心的就很好了。
mình nghĩ mình chỉ cần tìm ai đó có thể khiến mình vui là được.

315

Tǐyàn yīxià shēng hái zi ba.
体验一下生孩子吧。
Thử cảm giác sinh con.

316

Nǐ bùshì hěn hàipà ma?
你不是很害怕吗?
Không phải bạn sợ điều đó sao?

317

Jiùshì yīnwèi hàipà, ránhòu jiùshì yě tǐyàn bùdào,
就是因为害怕, 然后就是也体验不到,
Chính vì sợ nên kiếp này mình mới không trải nghiệm

318

ránhòu jiù xiǎng tǐyàn yīxià.
然后就想体验一下。
Mình muốn thử một lần.

319

Huàzhuāng, wǒ juéde

化妆，我觉得

Mình nghĩ là trang điểm.

320

Nǐ xiǎng huàzhuāng?

你想化妆？

Bạn muốn trang điểm?

321

Duì a!

对啊！

Đúng vậy!

322

Nà jiǎrú, jiùshì yǒu yī tiān hūrán jiān nǐ biàncéng le nánrén,

那假如，就是有一天忽然间你变成了男人，

Ví dụ một ngày nào đó bạn đột nhiên trở thành đàn ông,

323

nǐ juéde nǐ zuì zuì xiǎng zuò de yī jiàn shìqíng,

你觉得你最最想做的一件事情，

thì bạn nghĩ bạn sẽ muốn làm điều gì nhất

324

Jiùshì nǐ zuì xiǎng tǐyàn de shìqíng shì shénme?

就是你最想体验的事情是什么？

nghĩa là bạn muốn trải nghiệm điều gì nhất?

325

Guāngzhe bǎngzi gēn xiōngdì yìqǐ qù hējiǔ.

光着膀子跟兄弟一起去喝酒。

Mình muốn cởi trần uống rượu với anh em.

326

Bù chuān shàngyī

不穿上衣

Không mặc áo.

327

Duì! Jiù huì bǐjiào liángkuai.

对！就会比较凉快。

Đúng vậy. Như thế sẽ rất mát mẻ!

328

Dǎchìbó, shì ma?

打赤膊，是吗？

Cởi trần sao?

329

Duì duì duì!

对对对！

Đúng vậy!

330

Chūqù pàoniū

出去泡妞

Đi tán gái.

331

Nǐ xǐhuan... nǐ huì pào shénmeyàng de niū ne?

你喜欢... 你会泡什么样的妞呢？

Bạn thích tán kiểu con gái thế nào?

332

Gēn wǒ yīyàng de.

跟我一样的。

Giống như mình.

333

Gēn nǐ yīyàng de, shì ba?

跟你一样的，是吧？

Giống như bạn, phải không?

334

Nà nǐ ne?

那你呢？

Còn bạn thì sao?

335

Wǒ a? En...

我啊？嗯...

Mình á? Umm.

336

Wǒ kěnéng huì qù jiǔbā dà hē yī chǎng.

我可能会去酒吧大喝一场。

Có lẽ là mình sẽ muốn đi bar uống vài ly.

337

Nà nǐ xiànzài bùhuì qù ma?

那你现在不会去吗？

Hiện tại bạn chưa đi bar sao?

338

Bùhuì a.

不会啊。

Mình không!

339

Jiùshì nǐ zuòwéi nánrén dehuà, nǐ huì qù?

就是你作为男人的话，你会去？

Vậy nghĩa là nếu là đàn ông, bạn sẽ đi?

340

Hǎo! Nà wǒ hái xiǎng wèn nǐ yīxià,

好！那我还想问你一下，

Ok! Vậy mình còn muốn hỏi một chút,

341

nǐ gānggang shuō jiǎrú nǐ biànchéng nánrén, nǐ huì xiǎng chūqù pàoniū,

你刚刚说假如你变成男人，你会想出去泡妞，

Bạn vừa nói rằng nếu như bạn trở thành đàn ông, bạn sẽ đi tán gái,

342

ránhòu pào xiàng nǐ zhèyàngzi de,

然后泡像你这样子的，

và chọn những người con gái giống như bạn.

343

Nǐ juéde nǐ yǒu nǎxiē...

你觉得你有哪些...

Vậy bạn cho rằng những điểm mạnh nào của bạn

344

jiùshì nǎxiē yōudiǎn huì ràng nǐ de nánrén de bǎnběn huì xiǎng pào ne?

就是哪些优点会让你的男人的版本会想泡呢？

sẽ khiến bạn - ở phiên bản đàn ông, sẽ muốn hẹn hò?

345

mǎnshēn dōu shì yōudiǎn a!

满身都是优点啊！

Con người toàn là ưu điểm!

346

Bǐrú shuō, nǐ xiànzài shì... hūrán jiān biànréng le nánrén,

比如说，你现在是...忽然间变成了男人，

Ví dụ như bây giờ đột nhiên bạn trở thành đàn ông,

347

nǐ juéde nǐ zuì zuì xiǎng zuò de yī jiàn shìqíng shì shénme?

你觉得你最最想做的一件事情是什么？

thì bạn nghĩ bạn sẽ muốn làm điều gì nhất?

348

Wǒ hái shì xiǎng zuò nǚrén ba.

我还是想做女人吧。

Mình vẫn muốn làm phụ nữ.

349

Hā... hái shì bùxiǎng zuò nánrén?!

哈... 还是不想做男人？！

Ha.. Bạn không muốn làm đàn ông?!

350

Duì!

对！

Đúng vậy!

351

Hǎo, jīntiān de shípin jiù dào zhèlǐ jiéshù.

好，今天的视频就到这里结束。

Ok, video hôm nay đến đây là kết thúc!

352

Cóng yǐshàng jǐwèi lùrén gěi chū de dá'àn,

从以上几位路人给出的答案，

Từ câu trả lời của những người đi đường phía trên,

353

wǒmen kěyǐ kànchū bùlùn shì zuò nánrén, hái shì zuò nǚrén,

我们可以看出不论是做男人，还是做女人，

chúng ta có thể thấy, cho dù là nam hay nữ

354

dōu gè yǒu gè de nánchū, yě gè yǒu gè de yōushì.

都各有各的难处，也各有各的优势。

đều có những lợi thế và bất lợi riêng.

355

Dànshì hěn duō rén rènwéi tāmen rúguǒ yǒu xiàbèizi dehuà,

但是很多人认为他们如果有下辈子的话，

Tuy nhiên, rất nhiều người nghĩ rằng nếu có kiếp sau,

356

háishi yuànyì jìxù zuò nánrén, huòzhě shì nǚrén.

还是愿意继续做男人，或者是女人。

họ vẫn muốn được làm đàn ông hoặc phụ nữ như họ bây giờ.

357

dàn yě yǒu shǎoshù de rén juéde xiǎng tǐyàn yíxià bùtóng de xìngbié.

但也有少数的人觉得想体验一下不同的性别。

Chỉ có một số ít là muốn trải nghiệm giới tính khác.

358

Hǎo, nàme nǐmen juéde ne?

好，那么你们觉得呢？

Còn bạn, bạn nghĩ sao?

359

Nǐmen juéde zài zhège shèhuì shì zuò nánrén nán hái shì zuò nǚrén nán?

你们觉得在这个社会是做男人难还是做女人难？

Bạn nghĩ rằng ở xã hội này, làm đàn ông hay phụ nữ sẽ khó hơn?

360

Jiǎrú yǒu xià yībèizi, nǐmen yòu huì xuǎnzé zuò nánrén hái shì nǚrén ne?

假如有下一辈子，你们又会选择做男人还是女人呢？

Nếu có kiếp sau, bạn sẽ chọn làm đàn ông hay phụ nữ?

361

Hǎo, rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín dehuà,

好，如果你喜欢这个视频的话，

Nếu bạn thích video này,

362

nà jiù qǐng gěi tā diǎn gè zàn,

那就请给它点个赞，

hãy cho chúng mình một “like”,

363

bìng yǔ nǐ de hǎoyǒu men fēnxiǎng.

并与你的好友们分享。

và chia sẻ video đến bạn bè của bạn.

364

Rúguǒ nǐ xǐhuan wǒmen píndào hé wǎngzhàn shàng de nèiróng,

如果你喜欢我们频道和网站上的内容，

Nếu bạn yêu thích nội dung trên kênh và trang web của chúng mình,

365

bìng xiǎng bāngzhù wǒmen jìxù tígōng zhèlèi nèiróng,

并想帮助我们继续提供这类内容，

và muốn ủng hộ chúng mình tiếp tục làm những nội dung tương tự,

366

nàme qǐng kǎolǜ zài Patreon shàng zhīchí wǒmen

那么请考虑在 **Patreon** 上支持我们

thì có thể thông qua Patreon

367

huò shǐyòng PayPal jìnxíng yīcìxìng juānzèng.

或使用 **PayPal** 进行一次性的捐赠。

hoặc Paypal ủng hộ chúng mình một lần.

368

Zuìhòu, qǐng hái méiyǒu dìngyuè de rén dìngyuè wǒmen de píndào

最后，请还没有订阅的人订阅我们的频道

Cuối cùng thì, nếu bạn vẫn chưa đăng kí kênh thì hãy nhớ đăng kí kênh ủng hộ mình nhé!

369

Wǒmen xiàcì jiàn!

我们下次见！

Hẹn gặp các bạn lần sau!

